

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội (HNX: EBS)

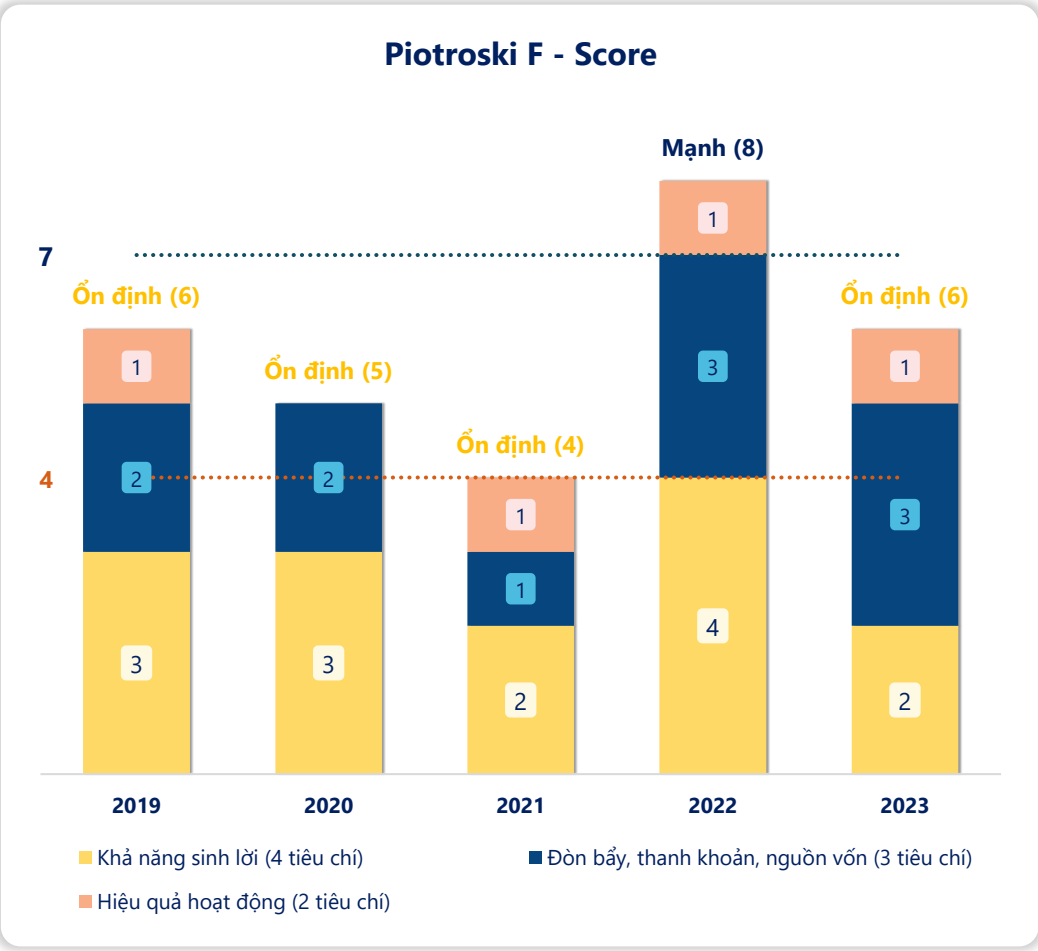
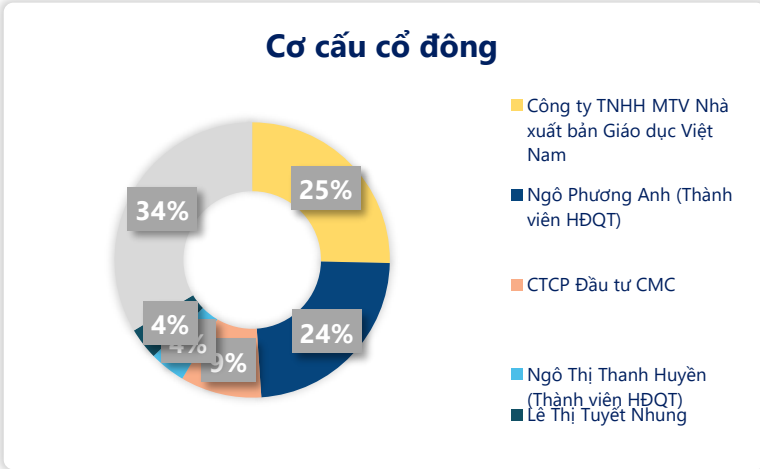
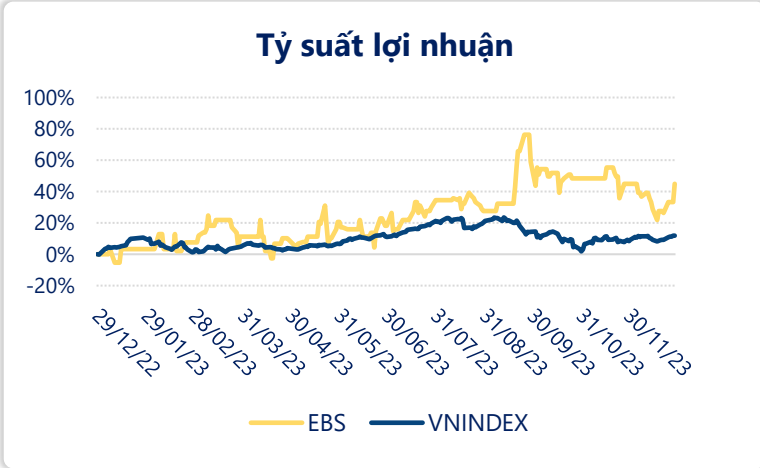
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.0%	0.5%	33.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
79.7	YoY
tỷ VNĐ	▼ 19.5
	▼ 19.7%

LN sau thuế	2023
13.1	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2.10
	▼ 14.1%

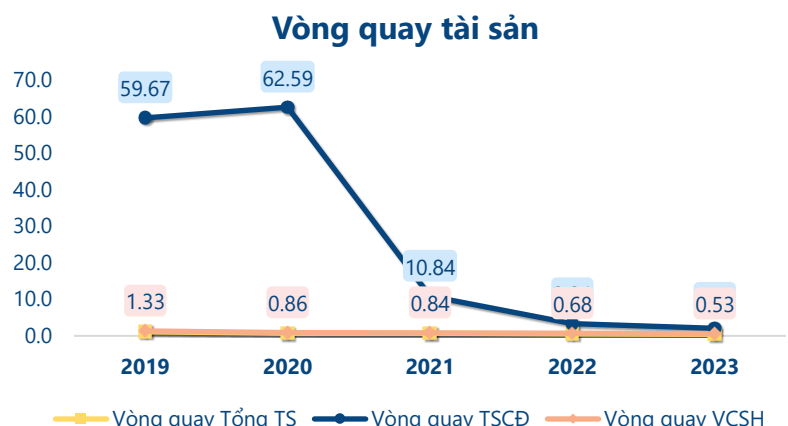
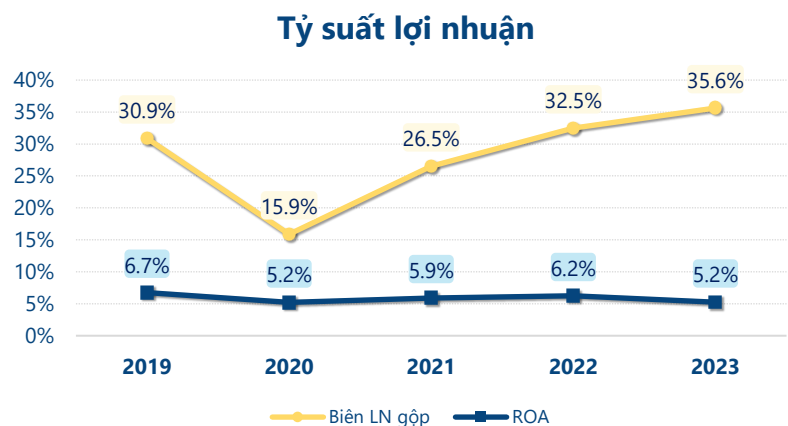
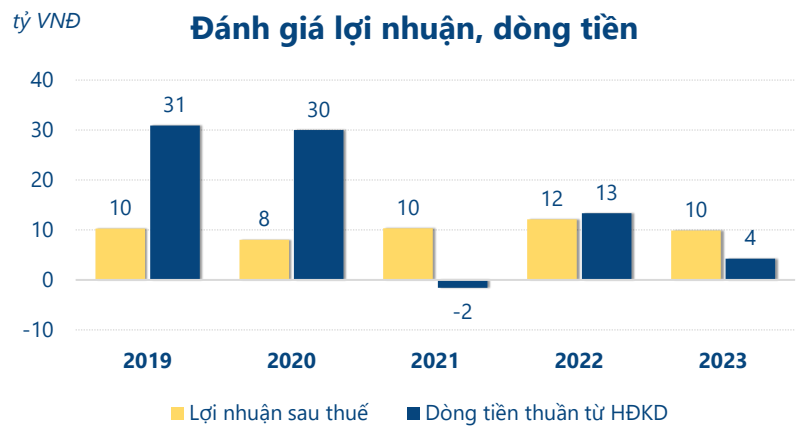


Năm **2023**, F-Score của **EBS** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

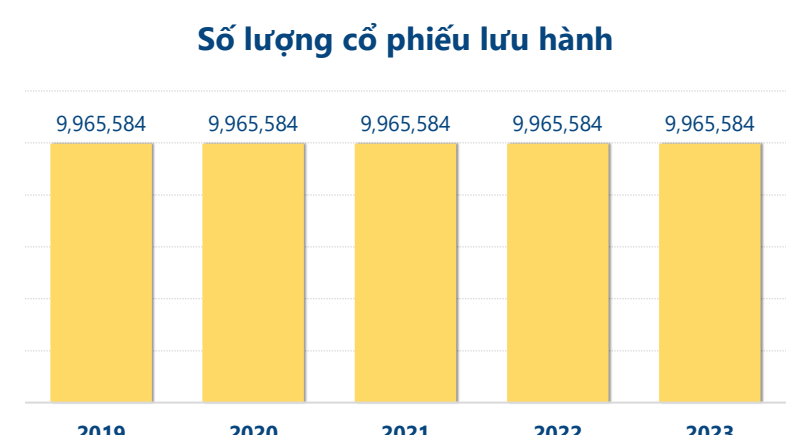
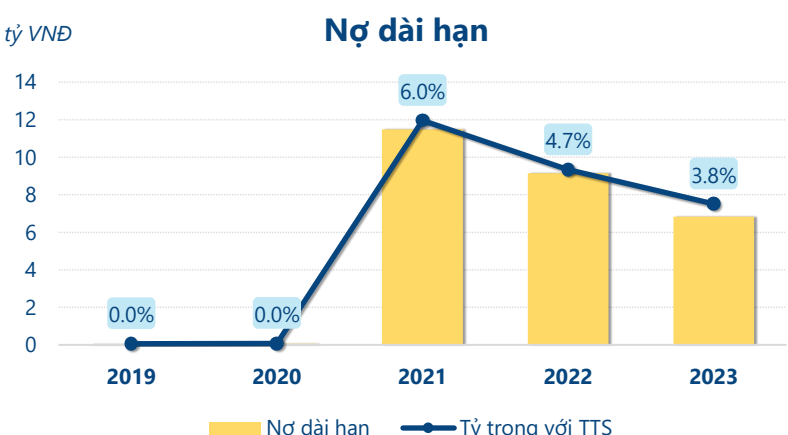
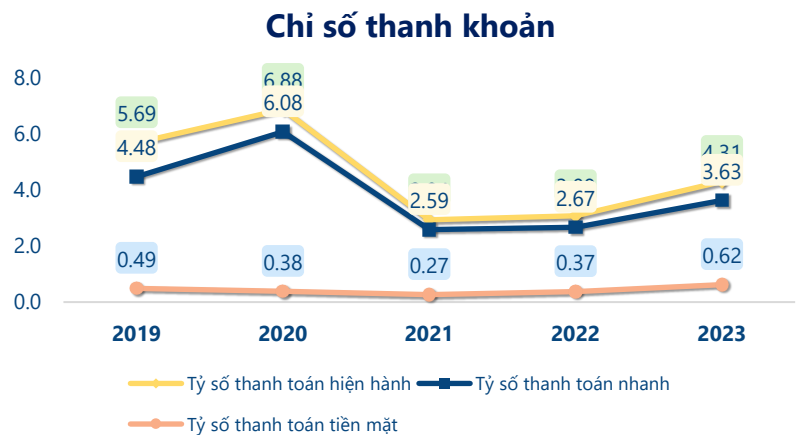
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội (HNX: EBS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **EBS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	182	196	-7.3%
Tài sản ngắn hạn	104	116	-11.1%
Tiền và tương đương tiền	15.0	14.1	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.34	2.32	130%
Phải thu ngắn hạn	65.1	81.4	-20.0%
Hàng tồn kho	16.2	15.5	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.90	3.13	-39.1%
Tài sản dài hạn	78.5	79.9	-1.8%
Phải thu dài hạn	0.06	0	
Tài sản cố định	37.7	39.4	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	30.6	31.0	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	10.1	9.49	6.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	30.9	46.9	-34.3%
Nợ ngắn hạn	24.0	37.8	-36.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.33	2.33	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.59	22.6	-62.0%
Nợ dài hạn	6.83	9.16	-25.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.78	9.11	-25.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	151	149	1.2%
Vốn chủ sở hữu	151	149	1.2%
Vốn điều lệ	102	102	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	170	114	119	99.2	79.7
Giá vốn hàng bán	118	96.1	87.1	67.0	51.3
Lợi nhuận gộp	52.6	18.1	31.4	32.2	28.4
Doanh thu HĐTC	1.26	12.5	8.83	7.72	7.85
Chi phí TC	0.32	0.19	3.02	2.73	1.30
Chi phí lãi vay	0.05	0.21	1.94	1.36	1.21
LN trong công ty LKLD	0	-0.10	0.34	0.55	-0.48
Chi phí bán hàng	27.2	13.1	13.7	15.1	13.0
Chi phí QLDN	13.3	7.86	9.01	6.60	6.61
LN thuần từ HĐKD	13.1	9.33	14.9	16.0	14.8
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.04	0.00	1.30	-0.01
LN trước thuế	13.1	9.29	14.9	17.3	14.8
Lợi nhuận sau thuế	10.3	8.01	13.7	15.2	13.1
LNST của CĐ cty mẹ	10.3	8.05	10.3	12.1	9.88

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.9	30.0	-1.56	13.4	4.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.5	-34.3	13.0	2.63	8.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.8	0.45	-8.91	-11.5	-11.4
Tiền đầu kỳ	24.6	11.2	7.32	9.80	14.1
Lưu chuyển tiền thuần	-13.4	-3.83	2.48	4.47	0.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.2	7.32	9.80	14.3	15.0